DANH SÁCH TỔ CHỨC, HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN CÓ ĐẤT THU HỒI

Thực hiện: Dự án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng phục vụ Dự án tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Quảng Ninh trên địa bàn phường Lê Đại Hành, thành phố Hải Phòng

(Kèm theo Thông báo số: /TB-UBND ngày tháng 8 năm 2026 của UBND phường Lê Đại Hành)

STT	Tên người sử dụng quản lý đất	Địa chỉ	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Diện tích đất còn lại (m2)	Loại đất	Ghi chú
					Diện tích (m2)				
					Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích đất thực hiện dự án (m2)			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*
I	**Đất chuyên trồng lúa (LUC)**				**155653.7**	**89209.8**	**66443.9**		
1	Mạc Đình Thư	Phường Lê Đại Hành	115	680	1221.1	35.9	1185.2	LUC	
2	Phạm Đức Kha	Phường Lê Đại Hành	6	578	1920	1154.6	765.4	LUC	
3	Phạm Hữu Năng	Phường Lê Đại Hành	6	581	1543.9	933.8	610.1	LUC	
4	Phạm quang Khải (Ngô Văn Hưng)	Phường Lê Đại Hành	6	585	1870.1	379.7	1490.4	LUC	
5	Phạm Đức Quyết (Nguyễn Văn Toàn)	Phường Lê Đại Hành	6	597	1759.4	282.8	1476.6	LUC	
9	Bùi Đình Hải	Phường Lê Đại Hành	31	17	1333.8	747.8	586	LUC	
10	Mạc Thị Dụ	Phường Lê Đại Hành	31	132	430	38.8	391.2	LUC	
11	Nguyễn Xuân Trường	Phường Lê Đại Hành	31	136	240	79.1	160.9	LUC	
12	Mạc Đình Tứ	Phường Lê Đại Hành	31	148	1182.2	311.2	871	LUC	
13	Bùi Thị Tuyên	Phường Lê Đại Hành	31	149	863	562.8	300.2	LUC	
14	Vũ Đình Kiểm	Phường Lê Đại Hành	31	150	919	123.3	795.7	LUC	
15	Mạc Đình Thu	Phường Lê Đại Hành	31	178	2209	1002.6	1206.4	LUC	
16	Bùi Đình Phê	Phường Lê Đại Hành	31	179	654	646.1	7.9	LUC	
18	Vũ Đình Cửu	Phường Lê Đại Hành	31	180	790.2	786.7	3.5	LUC	
19	Vũ Đình Giàng	Phường Lê Đại Hành	31	181	634	542.7	91.3	LUC	
20	Lưu Thị Cúc	Phường Lê Đại Hành	31	182	946	577.8	368.2	LUC	
21	Lê Văn Dư	Phường Lê Đại Hành	31	187	384	217.7	166.3	LUC	

STT	Tên người sử dụng quản lý đất	Địa chỉ	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Diện tích đất còn lại (m2)	Loại đất	Ghi chú
					Diện tích (m2)				
					Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích đất thực hiện dự án (m2)			
22	Vũ Đình Xuyên	Phường Lê Đại Hành	31	189	506	436.5	69.5	LUC	
23	Nguyễn Thị Hương (Chắt)	Phường Lê Đại Hành	31	191	720.2	720.2	0	LUC	
24	Mạc Đình Lũy	Phường Lê Đại Hành	31	192	1291	1122.8	168.2	LUC	
25	Trần Đình Tam	Phường Lê Đại Hành	31	193	354	65.1	288.9	LUC	
26	Dương Văn Lê	Phường Lê Đại Hành	31	194	368	368	0	LUC	
27	Nguyễn Thị Sùng	Phường Lê Đại Hành	31	196	556	171.8	384.2	LUC	
28	Vũ Thị Toàn	Phường Lê Đại Hành	31	198	362	17.3	344.7	LUC	
29	Vũ Đình Hoán	Phường Lê Đại Hành	31	218	235.1	174.6	60.5	LUC	
30	Nguyễn Văn Tiền	Phường Lê Đại Hành	31	219	536	213.4	322.6	LUC	
31	Vũ Đình Tuấn	Phường Lê Đại Hành	31	220	362	362	0	LUC	
32	Mạc Đình Hiền	Phường Lê Đại Hành	31	221	205	199.9	5.1	LUC	
33	Dương Văn Hoà (Dương Văn Chiêm)	Phường Lê Đại Hành	31	224	553	553	0	LUC	
34	Nguyễn Thị Sùng	Phường Lê Đại Hành	31	225	184	184	0	LUC	
35	Dương Văn Lương	Phường Lê Đại Hành	31	226	237.1	237.1	0	LUC	
36	Mạc Thị Bẩy	Phường Lê Đại Hành	31	230	1343	1069.6	273.4	LUC	
37	Ngô Quang Huấn (Lộc)	Phường Lê Đại Hành	31	231	372	166.3	205.7	LUC	
40	Vũ Công Chiến (Dương Thị Cóoc)	Phường Lê Đại Hành	31	431	214.8	33.8	181	LUC	
41	Mạc Đình Hán	Phường Lê Đại Hành	31	432	563	199.4	363.6	LUC	
42	Bùi Đình Minh	Phường Lê Đại Hành	31	433	225	176.2	48.8	LUC	
43	Vũ Đình Hoán	Phường Lê Đại Hành	117	10	485.2	479.7	5.5	LUC	
44	Nguyễn Văn Thắng	Phường Lê Đại Hành	117	11	208.2	208.2	0	LUC	
45	Vũ Xuân Đằng	Phường Lê Đại Hành	117	12	645	645	0	LUC	
46	Vũ Đình Thuộc	Phường Lê Đại Hành	117	14	902.1	619	283.1	LUC	
47	Nguyễn Văn Chiến	Phường Lê Đại Hành	117	15	425	207.2	217.8	LUC	
48	Mạc Đình Bộ	Phường Lê Đại Hành	117	21	437	54.2	382.8	LUC	

STT	Tên người sử dụng quản lý đất	Địa chỉ	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Diện tích đất còn lại (m2)	Loại đất	Ghi chú
					Diện tích (m2)				
					Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích đất thực hiện dự án (m2)			
49	Trần Văn Xuyên	Phường Lê Đại Hành	117	32	479.1	33.1	446	LUC	
50	Bùi Đình Nghì	Phường Lê Đại Hành	117	33	660	109.7	550.3	LUC	
51	Nguyễn Văn Thắng	Phường Lê Đại Hành	117	34	147	90.8	56.2	LUC	
52	Nguyễn Văn Thịnh	Phường Lê Đại Hành	117	35	229	159.5	69.5	LUC	
53	Mạc Đình Hoành	Phường Lê Đại Hành	117	47	703	409.2	293.8	LUC	
54	Vũ Đình Bẩy	Phường Lê Đại Hành	117	48	415	4.3	410.7	LUC	
55	Mạc Đình Hồng	Phường Lê Đại Hành	117	50	240.1	1.7	238.4	LUC	
56	Dương Văn Hòa	Phường Lê Đại Hành	117	222	345	337.5	7.5	LUC	
57	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	117	227	209.3	209.3	0	LUC	
58	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	117	585	428.1	428.1	0	LUC	
59	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	117	590	253.5	249.7	3.8	LUC	
60	Phạm Ngọc Hữu (Vũ Văn Hải)	Phường Lê Đại Hành	6	577	1343.9	815.4	528.5	LUC	
61	Nguyễn Văn Thái	Phường Lê Đại Hành	6	583	1784	179.6	1604.4	LUC	
62	UBND phường (Vũ Thị Phong)	Phường Lê Đại Hành	7	558	693.8	88.8	605	LUC	
63	Vũ Thị Phong	Phường Lê Đại Hành	7	560	456.2	435.6	20.6	LUC	
64	Trần Hùng	Phường Lê Đại Hành	7	561	455.9	455.8	0.1	LUC	
65	Trần Thức	Phường Lê Đại Hành	7	563	576.1	221.7	354.4	LUC	
66	Trần Thế Bắc	Phường Lê Đại Hành	7	564	576	576	0	LUC	
67	Bùi Thị Hoan	Phường Lê Đại Hành	7	565	1034	550.2	483.8	LUC	
68	Nguyễn Thị Ngữ	Phường Lê Đại Hành	7	566	672.7	385.2	287.5	LUC	
69	Trần Văn Quang	Phường Lê Đại Hành	7	568	1032.5	877.7	154.8	LUC	
70	Nguyễn Thị Khanh	Phường Lê Đại Hành	7	569	348.8	12.3	336.5	LUC	
71	Ngô Văn Lịch	Phường Lê Đại Hành	7	572	849	3.5	845.5	LUC	
72	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	7	613	345.5	106.8	238.7	LUC	
73	UBND phường (Nguyễn Văn Khiêm)	Phường Lê Đại Hành	7	614	171.7	171.7	0	LUC	
74	Đỗ Văn Quý	Phường Lê Đại Hành	7	615	400.1	24.3	375.8	LUC	

STT	Tên người sử dụng quản lý đất	Địa chỉ	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Diện tích đất còn lại (m2)	Loại đất	Ghi chú
					Diện tích (m2)				
					Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích đất thực hiện dự án (m2)			
75	Nguyễn Văn Khiêm	Phường Lê Đại Hành	7	616	364.3	354.9	9.4	LUC	
76	Nguyễn Văn Việt	Phường Lê Đại Hành	7	617	398.7	246.9	151.8	LUC	
77	Mai Trọng Sự	Phường Lê Đại Hành	7	618	396.6	396.6	0	LUC	
78	Nguyễn Văn Vinh	Phường Lê Đại Hành	7	619	504.2	139.7	364.5	LUC	
79	Ngô Văn Thắng	Phường Lê Đại Hành	7	620	845	512.9	332.1	LUC	
80	Phạm Đức Đảng	Phường Lê Đại Hành	7	621	904	824.7	79.3	LUC	
81	Phạm Đình Thanh	Phường Lê Đại Hành	7	622	757.8	693.1	64.7	LUC	
82	Phạm Quang Giả	Phường Lê Đại Hành	7	623	821.9	808.3	13.6	LUC	
83	Ngô Ngọc Chân	Phường Lê Đại Hành	7	625	840.2	840.2	0	LUC	
84	Trần Khoát	Phường Lê Đại Hành	7	626	516	295.5	220.5	LUC	
85	Bùi Văn Đào	Phường Lê Đại Hành	7	627	839.9	839.9	0	LUC	
86	Bùi Văn Thắm (Bùi Thị Hoa)	Phường Lê Đại Hành	7	628	673.3	673.3	0	LUC	
87	Trần Văn Quân	Phường Lê Đại Hành	7	630	504.7	437.8	66.9	LUC	
88	Bùi Văn Đích	Phường Lê Đại Hành	7	648	672.6	333.1	339.5	LUC	
89	Trần Văn Huyền	Phường Lê Đại Hành	7	651	1009.8	361.1	648.7	LUC	
90	Đoàn Văn Đạt	Phường Lê Đại Hành	7	654	1728.1	934.8	793.3	LUC	
91	Ngô Văn Tâm	Phường Lê Đại Hành	7	656	566.8	276.5	290.3	LUC	
92	Phạm Thị Phủ	Phường Lê Đại Hành	7	657	416.4	88.3	328.1	LUC	
93	UBND phường (Nguyễn Văn Khiêm)	Phường Lê Đại Hành	7	661	336	336	0	LUC	
94	Ngô Văn Đỗ	Phường Lê Đại Hành	7	662	820	803.3	16.7	LUC	
95	Phạm Đức Quân	Phường Lê Đại Hành	7	663	630.2	540.7	89.5	LUC	
96	UBND phường (Vũ Thị Thửa)	Phường Lê Đại Hành	7	672	164.1	29.4	134.7	LUC	
97	Phạm Đình Mạnh	Phường Lê Đại Hành	7	678	637.1	31.7	605.4	LUC	
98	Ngô Văn Tỉnh	Phường Lê Đại Hành	7	679	636.1	83.5	552.6	LUC	
99	Mai Thị Hán	Phường Lê Đại Hành	7	680	505.8	35.3	470.5	LUC	
100	Mạc Đình Thái	Phường Lê Đại Hành	7	681	512.8	106.8	406	LUC	

STT	Tên người sử dụng quản lý đất	Địa chỉ	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Diện tích đất còn lại (m2)	Loại đất	Ghi chú
					Diện tích (m2)				
					Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích đất thực hiện dự án (m2)			
101	Phạm Đình Hùng (Thì)	Phường Lê Đại Hành	7	683	582.7	267.2	315.5	LUC	
102	Nguyễn Thị Đạt	Phường Lê Đại Hành	7	684	651.7	235.6	416.1	LUC	
103	Phạm Quang Khải	Phường Lê Đại Hành	7	905	768.4	556.5	211.9	LUC	
104	Phạm Thị Oánh	Phường Lê Đại Hành	7	939	1332.5	989.2	343.3	LUC	
105	Trần Dậu	Phường Lê Đại Hành	7	946	1007.9	825	182.9	LUC	
106	Bùi Văn Quân	Phường Lê Đại Hành	7	947	1080.5	914.1	166.4	LUC	
107	Bùi Thị Vui	Phường Lê Đại Hành	7	949	1164.6	704	460.6	LUC	
108	UBND Phường (Phạm Quang Đỗ)	Phường Lê Đại Hành	7	952	409	376.9	32.1	LUC	
109	Phạm Quang Đỗ	Phường Lê Đại Hành	7	953	504.1	504.1	0	LUC	
110	Dương Đức Minh	Phường Lê Đại Hành	8	2	472.1	153.9	318.2	LUC	
111	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	8	3	440.9	440.9	0	LUC	
112	Dương Đức Vựa	Phường Lê Đại Hành	8	5	1061.3	540.7	520.6	LUC	
113	Nguyễn Thị Lê	Phường Lê Đại Hành	8	6	2345.7	1864.9	480.8	LUC	
114	UBND phường (Nguyễn Thị Mộc)	Phường Lê Đại Hành	8	7	884	635.2	248.8	LUC	
115	Cao Thị Thường	Phường Lê Đại Hành	8	8	690.2	690.2	0	LUC	
116	Nguyễn Thị Đấy	Phường Lê Đại Hành	8	9	1517.6	1011.2	506.4	LUC	
117	Vũ Quang Thiệu	Phường Lê Đại Hành	8	10	1865.7	1628.4	237.3	LUC	
118	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	8	11	62.1	62.1	0	LUC	
119	Nguyễn Thị Hiệp	Phường Lê Đại Hành	8	12	494.9	399.7	95.2	LUC	
120	Trương Văn Ngọc	Phường Lê Đại Hành	8	13	1112.6	1036.8	75.8	LUC	
121	Nguyễn Văn Ngạch	Phường Lê Đại Hành	8	14	1163.9	282.2	881.7	LUC	
122	Nguyễn Văn Thăng	Phường Lê Đại Hành	8	16	441.1	6.2	434.9	LUC	
123	Phạm Thị Lơ	Phường Lê Đại Hành	8	19	790	138	652	LUC	
124	Lê Văn Cát	Phường Lê Đại Hành	8	20	1172.6	18	1154.6	LUC	
125	Nguyễn Văn Giang	Phường Lê Đại Hành	8	22	1158.2	493.4	664.8	LUC	

STT	Tên người sử dụng quản lý đất	Địa chỉ	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Diện tích đất còn lại (m2)	Loại đất	Ghi chú
					Diện tích (m2)				
					Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích đất thực hiện dự án (m2)			
126	UBND phường (Đỗ Thị Nhiên)	Phường Lê Đại Hành	8	23	843.7	19.3	824.4	LUC	
127	Nguyễn Văn Thăng	Phường Lê Đại Hành	8	221	411	411	0	LUC	
128	Nguyễn Thị Thanh	Phường Lê Đại Hành	107	77	1443.6	520.5	923.1	LUC	
129	Dương Văn Thuật	Phường Lê Đại Hành	107	79	1529.6	509.4	1020.2	LUC	
130	Dương Thị Thước	Phường Lê Đại Hành	107	80	1108	135.1	972.9	LUC	
131	Nguyễn Trọng Bồi	Phường Lê Đại Hành	107	84	1388.1	514.3	873.8	LUC	
132	Nguyễn Văn Thai	Phường Lê Đại Hành	108	143	2280.3	500	1780.3	LUC	
133	Nguyễn Thị Quynh	Phường Lê Đại Hành	108	144	641.4	11.4	630	LUC	
134	Dương Quang Lịch	Phường Lê Đại Hành	108	147	103.6	19.3	84.3	LUC	
135	Nguyễn Văn Cảnh	Phường Lê Đại Hành	108	149	764	31.7	732.3	LUC	
136	Nguyễn Văn Sinh	Phường Lê Đại Hành	108	152	619.3	87.3	532	LUC	
137	Dương Thị Đa (Hoà)	Phường Lê Đại Hành	108	155	671.8	404.4	267.4	LUC	
138	Nguyễn Văn Cảnh	Phường Lê Đại Hành	108	156	120.1	109.9	10.2	LUC	
139	Nguyễn Thị Hiền (Kính)	Phường Lê Đại Hành	108	157	285.1	65	220.1	LUC	
140	Nguyễn Thị Hiền (Kính)	Phường Lê Đại Hành	108	160	302.1	302.1	0	LUC	
141	Dương Công Bội	Phường Lê Đại Hành	108	161	417.5	417.5	0	LUC	
142	Nguyễn Văn Dĩnh	Phường Lê Đại Hành	108	162	633.5	496.8	136.7	LUC	
143	Nguyễn Văn Ký	Phường Lê Đại Hành	108	164	278	268.3	9.7	LUC	
144	Nguyễn Văn Ký	Phường Lê Đại Hành	108	165	403.5	403.5	0	LUC	
145	Nguyễn Văn Đông	Phường Lê Đại Hành	108	166	786.5	786.5	0	LUC	
146	Nguyễn Văn Thiệng	Phường Lê Đại Hành	108	167	526	522.5	3.5	LUC	
147	Dương Văn Đông	Phường Lê Đại Hành	108	168	249.6	245.9	3.7	LUC	
148	Nguyễn Văn Tới	Phường Lê Đại Hành	108	169	714	637.6	76.4	LUC	
149	Nguyễn Văn Tấn	Phường Lê Đại Hành	108	171	794.8	583.7	211.1	LUC	
150	Dương Văn Sang	Phường Lê Đại Hành	108	173	245.4	171.8	73.6	LUC	
151	Dương Văn Đặn	Phường Lê Đại Hành	108	174	241	142.3	98.7	LUC	
152	Dương Văn Đặn	Phường Lê Đại Hành	108	175	241.7	92.9	148.8	LUC	

STT	Tên người sử dụng quản lý đất	Địa chỉ	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Diện tích đất còn lại (m2)	Loại đất	Ghi chú
					Diện tích (m2)				
					Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích đất thực hiện dự án (m2)			
153	Nguyễn Thị Ngọt	Phường Lê Đại Hành	108	177	485.2	484.6	0.6	LUC	
154	Nguyễn Thị Hiền	Phường Lê Đại Hành	108	178	477.7	428.8	48.9	LUC	
155	Nguyễn Văn Tầm	Phường Lê Đại Hành	108	179	469.9	327.9	142	LUC	
156	UBND phường (Nguyễn Văn Thai)	Phường Lê Đại Hành	108	182	117.1	117.1	0	LUC	
157	Mạc Văn Thư	Phường Lê Đại Hành	108	183	1065	396.9	668.1	LUC	
158	Cao Xuân Trường	Phường Lê Đại Hành	108	184	959.9	327.2	632.7	LUC	
159	Dương Thị Tình	Phường Lê Đại Hành	108	185	658.2	658.2	0	LUC	
160	Nguyễn Văn Phú	Phường Lê Đại Hành	108	186	661.7	660.7	1	LUC	
161	Nguyễn Văn Tấn	Phường Lê Đại Hành	108	187	361.6	329.4	32.2	LUC	
162	Nguyễn Văn Bảng	Phường Lê Đại Hành	108	188	914.8	661.4	253.4	LUC	
163	Dương Văn Đông (Nguyễn Văn Đức)	Phường Lê Đại Hành	108	189	632.8	539.9	92.9	LUC	
164	Nguyễn Văn Vinh	Phường Lê Đại Hành	108	191	314.8	314.8	0	LUC	
165	Nguyễn Văn Kế (Thìn chết)	Phường Lê Đại Hành	108	192	540.9	455.1	85.8	LUC	
166	Nguyễn Văn Thiệng	Phường Lê Đại Hành	108	193	326.9	326.9	0	LUC	
167	Nguyễn Thị Trâm	Phường Lê Đại Hành	108	195	925.4	549.3	376.1	LUC	
168	Nguyễn Thị Kỳ	Phường Lê Đại Hành	108	196	651.7	478	173.7	LUC	
169	Nguyễn Văn Kỷ	Phường Lê Đại Hành	108	197	558.3	513.2	45.1	LUC	
170	Nguyễn Văn Vinh	Phường Lê Đại Hành	108	206	482.7	190.6	292.1	LUC	
171	Nguyễn Văn Quân	Phường Lê Đại Hành	108	207	814.8	163.5	651.3	LUC	
172	Nguyễn Văn Biên	Phường Lê Đại Hành	108	208	471.6	272	199.6	LUC	
173	Nguyễn Thị Trang	Phường Lê Đại Hành	108	314	247.6	77.2	170.4	LUC	
174	Nguyễn Văn Bình	Phường Lê Đại Hành	108	315	264.9	72.6	192.3	LUC	
175	Nguyễn Văn Định	Phường Lê Đại Hành	109	117	2405.7	1900.9	504.8	LUC	
176	Dương Văn Văn	Phường Lê Đại Hành	9	29	920.7	634.2	286.5	LUC	
177	Cao Thị Thường	Phường Lê Đại Hành	9	456	364.1	333	31.1	LUC	

STT	Tên người sử dụng quản lý đất	Địa chỉ	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Diện tích đất còn lại (m2)	Loại đất	Ghi chú
					Diện tích (m2)				
					Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích đất thực hiện dự án (m2)			
178	Cao Thị Thường	Phường Lê Đại Hành	9	457	71.8	71.8	0	LUC	
179	Nguyễn Văn Ước	Phường Lê Đại Hành	9	458	479.5	89.9	389.6	LUC	
180	Mạc Văn Đoàn	Phường Lê Đại Hành	111	65	878.6	97.8	780.8	LUC	
181	Mạc Văn Đoàn	Phường Lê Đại Hành	111	69	492.2	223.9	268.3	LUC	
182	Nguyễn Văn Hiển	Phường Lê Đại Hành	111	70	1205.9	1077.2	128.7	LUC	
183	Nguyễn Văn Hiển	Phường Lê Đại Hành	111	72	366.4	273.4	93	LUC	
184	Nguyễn Văn Khu	Phường Lê Đại Hành	111	73	1868.5	1230.9	637.6	LUC	
185	Vũ Văn Huynh	Phường Lê Đại Hành	111	79	1288.8	392.2	896.6	LUC	
186	Vũ Văn Nguyên	Phường Lê Đại Hành	111	82	157.4	25.2	132.2	LUC	
187	Nguyễn Văn Hiển	Phường Lê Đại Hành	111	88	1298.3	874.9	423.4	LUC	
188	Mạc Văn Đoàn	Phường Lê Đại Hành	112	112	1237	981.2	255.8	LUC	
189	Nguyễn Đình Chúc	Phường Lê Đại Hành	112	148	864.4	124	740.4	LUC	
190	Mạc Văn Đoàn	Phường Lê Đại Hành	112	162	1262.6	1147.6	115	LUC	
191	Nguyễn Văn Bình	Phường Lê Đại Hành	112	165	1982.7	64.4	1918.3	LUC	
192	Nguyễn Văn Sinh(T)	Phường Lê Đại Hành	112	167	1333.9	1333.9	0	LUC	
193	Nguyễn Văn Hào	Phường Lê Đại Hành	112	170	1750.4	445.7	1304.7	LUC	
194	Nguyễn Văn Cảnh	Phường Lê Đại Hành	112	179	1152	1152	0	LUC	
195	Đinh Văn Toàn	Phường Lê Đại Hành	112	180	982.8	781.1	201.7	LUC	
196	Dương Văn Luật	Phường Lê Đại Hành	112	181	950.8	693.7	257.1	LUC	
197	Nguyễn Thị Quýt	Phường Lê Đại Hành	112	184	1600.1	749	851.1	LUC	
198	UBND Phường (Nguyễn Thị Vượng)	Phường Lê Đại Hành	112	187	2288.4	2093.1	195.3	LUC	
199	Nguyễn Văn Tuyên (Nguyễn Văn Đàm)	Phường Lê Đại Hành	112	200	1560.8	335.3	1225.5	LUC	
200	Nguyễn Văn Pháo	Phường Lê Đại Hành	112	203	820	709.7	110.3	LUC	
201	Nguyễn Văn Quý	Phường Lê Đại Hành	112	204	785.3	171.2	614.1	LUC	
202	Dương Thị Kỳ	Phường Lê Đại Hành	112	209	400	226.1	173.9	LUC	

STT	Tên người sử dụng quản lý đất	Địa chỉ	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Diện tích đất còn lại (m2)	Loại đất	Ghi chú
					Diện tích (m2)				
					Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích đất thực hiện dự án (m2)			
203	Nguyễn Văn Cảnh	Phường Lê Đại Hành	112	211	377.2	285.6	91.6	LUC	
204	Nguyễn Thị Góp	Phường Lê Đại Hành	112	281	1318.4	1318.4	0	LUC	
205	Nguyễn Văn Ninh	Phường Lê Đại Hành	112	282	992.8	992.8	0	LUC	
206	Dương Văn Thơm	Phường Lê Đại Hành	112	288	1216.1	171.9	1044.2	LUC	
207	Nguyễn Ngọc Bỉ	Phường Lê Đại Hành	112	290	899.4	358.4	541	LUC	
208	Dương Văn Tuấn	Phường Lê Đại Hành	112	291	1903.5	838.7	1064.8	LUC	
209	Nguyễn Văn Cậy	Phường Lê Đại Hành	112	297	1515.1	411.5	1103.6	LUC	
II	**Đất trồng cây hằng năm khác (HNK)**				**50362.5**	**21777.9**	**28584.6**		
1	UBND Phường	Phường Lê Đại Hành	46	6	3819.1	3819.1	0	HNK	
2	UBND Phường	Phường Lê Đại Hành	46	9	14393.8	1719.8	12674	HNK	
3	UBND Phường	Phường Lê Đại Hành	46	11	1314.6	185.9	1128.7	HNK	
4	Dương Văn Hưng	Phường Lê Đại Hành	115	97	455.5	349.4	106.1	HNK	
5	Bùi Xuân Mão	Phường Lê Đại Hành	32	157	392.4	120.3	272.1	HNK	
6	Nguyễn Thị Hoàn	Phường Lê Đại Hành	32	158	39.7	32.4	7.3	HNK	
7	Phạm Thị Hường	Phường Lê Đại Hành	32	159	257.2	22.8	234.4	HNK	
8	Vũ DuyTiền	Phường Lê Đại Hành	116	565	461.6	102.3	359.3	HNK	
9	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	7	559	84.5	84.5	0	HNK	
10	Phạm Đình Hội	Phường Lê Đại Hành	7	673	465.4	357.9	107.5	HNK	
11	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	7	918	181.6	82.5	99.1	HNK	
12	UBND phường (Nguyễn Thị Đạt)	Phường Lê Đại Hành	7	925	180.6	139.7	40.9	HNK	
13	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	7	928	692.4	576.6	115.8	HNK	
14	Mạc Thị Chiên	Phường Lê Đại Hành	7	934	564	330	234	HNK	
15	UBND phường (Nguyễn Thị Đạt)	Phường Lê Đại Hành	7	935	77.5	50.3	27.2	HNK	
16	Phạm Đức Tính	Phường Lê Đại Hành	7	941	307.9	24.1	283.8	HNK	
17	Nguyễn Thị Đạt	Phường Lê Đại Hành	7	943	98.9	0.1	98.8	HNK	
18	Nguyễn Văn Khái	Phường Lê Đại Hành	7	945	7022.6	1254.1	5768.5	HNK	
19	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	107	87	2320.5	2090.5	230	HNK	

STT	Tên người sử dụng quản lý đất	Địa chỉ	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Diện tích đất còn lại (m2)	Loại đất	Ghi chú
					Diện tích (m2)				
					Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích đất thực hiện dự án (m2)			
20	Dương Văn Đông	Phường Lê Đại Hành	108	198	1324.2	1156.4	167.8	HNK	
21	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	108	302	19.8	8.9	10.9	HNK	
22	Nguyễn Văn Định	Phường Lê Đại Hành	109	200	477.7	477.7	0	HNK	
23	Cao Thị Thường	Phường Lê Đại Hành	9	226	145.8	145.8	0	HNK	
24	Dương Thị Tảo	Phường Lê Đại Hành	9	458	88.9	24.6	64.3	HNK	
25	Dương Văn Bội	Phường Lê Đại Hành	34	157	564.3	35.8	528.5	HNK	
26	UBND Phường (Nguyễn Văn Cảnh)	Phường Lê Đại Hành	111	68	290	290	0	HNK	
27	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	111	108	447.4	447.4	0	HNK	
28	UBND phường (Nguyễn Thị Vượng)	Phường Lê Đại Hành	112	63	93.9	75.8	18.1	HNK	
29	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	112	174	491.2	136.3	354.9	HNK	
30	UBND phường (Nguyễn Văn Dũng)	Phường Lê Đại Hành	112	177	1060.7	1060.7	0	HNK	
31	UBND phường (Trần Thị Giang)	Phường Lê Đại Hành	112	289	516.2	363.8	152.4	HNK	
32	UBND phường (Nguyễn Thị Vượng)	Phường Lê Đại Hành	112	294	2301.5	1352.6	948.9	HNK	
33	UBND phường (Nguyễn Văn Mẫn)	Phường Lê Đại Hành	112	296	2430.9	2310.7	120.2	HNK	
34	UBND phường (Nguyễn Thị Vũ)	Phường Lê Đại Hành	112	298	417.3	7.5	409.8	HNK	
35	UBND phường (Nguyễn Văn Hiểu)	Phường Lê Đại Hành	112	299	862.4	126.4	736	HNK	
36	UBND phường (Vũ Thị Khuyên)	Phường Lê Đại Hành	112	300	359	104.3	254.7	HNK	
37	UBND phường (Nguyễn Thị Vũ)	Phường Lê Đại Hành	112	301	299.5	92	207.5	HNK	
38	UBND phường (Dương Văn Đăng)	Phường Lê Đại Hành	112	302	329	92.8	236.2	HNK	

STT	Tên người sử dụng quản lý đất	Địa chỉ	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Diện tích đất còn lại (m2)	Loại đất	Ghi chú
					Diện tích (m2)				
					Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích đất thực hiện dự án (m2)			
39	UBND phường (Nguyễn Văn Tích)	Phường Lê Đại Hành	112	303	349.1	96.1	253	HNK	
40	UBND phường (Nguyễn Thị Định)	Phường Lê Đại Hành	118	18	433	35.7	397.3	HNK	
41	UBND phường (Nguyễn Văn Hiển)	Phường Lê Đại Hành	118	24	1090.2	1090.2	0	HNK	
42	UBND phường (Dương Thị Huy)	Phường Lê Đại Hành	118	55	373.8	21.1	352.7	HNK	
43	UBND phường (Nguyễn Thị Sơn)	Phường Lê Đại Hành	118	56	491.9	17.3	474.6	HNK	
44	UBND phường (Nguyễn Văn Đăng)	Phường Lê Đại Hành	118	57	615.1	3.9	611.2	HNK	
45	UBND phường (Dương Thị Kỳ)	Phường Lê Đại Hành	118	64	607.6	175.2	432.4	HNK	
46	UBND phường (Nguyễn Văn Đăng)	Phường Lê Đại Hành	118	229	752.3	686.6	65.7	HNK	
III	**Đất trồng cây lâu năm (CLN)**				**79573.7**	**39252**	**40321.7**		
1	Đỗ Thị Mùi	Phường Lê Đại Hành	115	98	893	578.4	314.6	CLN	
2	Dương Văn Biên	Phường Lê Đại Hành	115	154	988.3	573.7	414.6	CLN	
3	Vũ Trí Văn	Phường Lê Đại Hành	115	161	3300.8	1886	1414.8	CLN	
4	Mạc Đình Học	Phường Lê Đại Hành	115	171	1645.3	344.1	1301.2	CLN	
5	Trần Đình Hiến	Phường Lê Đại Hành	115	185	1927.5	484.9	1442.6	CLN	
6	Dương Văn Cương	Phường Lê Đại Hành	115	676	162.3	81.3	81	CLN	
7	Dương Văn Bằng	Phường Lê Đại Hành	115	678	195.9	115.4	80.5	CLN	
8	Mạc Đình Thư	Phường Lê Đại Hành	115	683	3285	494.8	2790.2	CLN	
9	Vũ Đình Lượng	Phường Lê Đại Hành	116	97	131.7	117.1	14.6	CLN	
10	Vũ Đình Lập	Phường Lê Đại Hành	116	126	567.6	160	407.6	CLN	
11	Trần Đình Huynh	Phường Lê Đại Hành	116	648	313.8	304.8	9	CLN	
12	Vũ Công Dương	Phường Lê Đại Hành	116	1029	221.7	221.7	0	CLN	

STT	Tên người sử dụng quản lý đất	Địa chỉ	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Diện tích đất còn lại (m2)	Loại đất	Ghi chú
					Diện tích (m2)				
					Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích đất thực hiện dự án (m2)			
13	Trần Thuỷ	Phường Lê Đại Hành	7	929	1203.4	478.9	724.5	CLN	
14	Trần Thuỷ	Phường Lê Đại Hành	7	957	216.2	12.4	203.8	CLN	
15	Nguyễn Văn Quang	Phường Lê Đại Hành	108	158	864.5	817.2	47.3	CLN	
16	Dương Văn Đông	Phường Lê Đại Hành	109	199	6762.4	5214.9	1547.5	CLN	
17	Nguyễn Văn Khích (Bằng)	Phường Lê Đại Hành	109	203	830.2	571.2	259	CLN	
18	Dương Văn Đông	Phường Lê Đại Hành	109	205	1093.2	137	956.2	CLN	
19	Trần Văn Đông	Phường Lê Đại Hành	9	441	230.1	146.8	83.3	CLN	
20	Trần Văn Khoa	Phường Lê Đại Hành	9	442	456.7	236	220.7	CLN	
21	Trần Văn Tưởng	Phường Lê Đại Hành	9	449	1103.6	1103.6	0	CLN	
22	Trần Văn Diệm	Phường Lê Đại Hành	9	450	1385.3	1264.9	120.4	CLN	
23	Đặng Thị Đức	Phường Lê Đại Hành	9	451	2197.8	2076.3	121.5	CLN	
24	Trần Văn Mừng, Trần Văn Hải, Trần Văn Hưng	Phường Lê Đại Hành	9	465	652.2	84.5	567.7	CLN	
25	Trần Văn Do	Phường Lê Đại Hành	9	467	1898.6	1898.6	0	CLN	
26	Trần Văn Khoa	Phường Lê Đại Hành	9	467	4724.9	2110.2	2614.7	CLN	
27	Trần Văn Đàm	Phường Lê Đại Hành	9	469	10732.7	2621.7	8111	CLN	
28	Trần Văn Do	Phường Lê Đại Hành	9	470	672	630.9	41.1	CLN	
29	Trần Văn Thành (Thoa)	Phường Lê Đại Hành	9	576	6817.4	1254.8	5562.6	CLN	
30	Trần Văn Mừng	Phường Lê Đại Hành	9	590	1582.8	62.8	1520	CLN	
31	Trần Văn Hồng	Phường Lê Đại Hành	9	599	2312.3	2249.9	62.4	CLN	
32	Trần Văn Đông	Phường Lê Đại Hành	9	600	444.3	400.7	43.6	CLN	
33	Trần Văn Quảng	Phường Lê Đại Hành	9	601	671.3	267	404.3	CLN	
34	Trần Văn Do	Phường Lê Đại Hành	9	610	2462	1394.7	1067.3	CLN	
35	Hoàng Xuân Việt	Phường Lê Đại Hành	9	611	2106.7	962.5	1144.2	CLN	
36	Trần Văn Do	Phường Lê Đại Hành	9	612	8377.3	5886.8	2490.5	CLN	
37	Trần Văn Tưởng	Phường Lê Đại Hành	9	619	1395.6	0.8	1394.8	CLN	
38	Nguyễn Văn Thắng	Phường Lê Đại Hành	9	620	350.4	1.5	348.9	CLN	

STT	Tên người sử dụng quản lý đất	Địa chỉ	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Diện tích đất còn lại (m2)	Loại đất	Ghi chú
					Diện tích (m2)				
					Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích đất thực hiện dự án (m2)			
39	Nguyễn Thị Kỳ	Phường Lê Đại Hành	34	155	79.2	79.2	0	CLN	
40	Nguyễn Văn Ký	Phường Lê Đại Hành	34	156	76.2	76.2	0	CLN	
41	Nguyễn Văn Mạnh	Phường Lê Đại Hành	34	160	795.1	621.2	173.9	CLN	
42	Nguyễn Văn An	Phường Lê Đại Hành	34	161	304.4	200.9	103.5	CLN	
43	Vũ Văn Huynh	Phường Lê Đại Hành	9	603	2010	333.3	1676.7	CLN	
44	Nguyễn Văn Hào	Phường Lê Đại Hành	111	119	687.2	687.2	0	CLN	
45	Nguyễn Thị Vượng	Phường Lê Đại Hành	112	154	444.8	5.2	439.6	CLN	
IV	**Đất rừng sản xuất (RSX)**				**66842.5**	**25797.1**	**41045.4**		
1	Trần Văn Thành	Phường Lê Đại Hành	9	570	11708.7	3714.9	7993.8	RSX	
2	Trần Văn Đàm	Phường Lê Đại Hành	9	575	2533.1	1761.9	771.2	RSX	
3	Trần Văn Diệm	Phường Lê Đại Hành	9	587	15327.8	8051	7276.8	RSX	
4	Dương Thị Thảnh	Phường Lê Đại Hành	9	604	1992.9	749.2	1243.7	RSX	
5	Dương Văn Gạch	Phường Lê Đại Hành	9	605	1017.4	345.4	672	RSX	
6	Nguyễn Văn Kế	Phường Lê Đại Hành	9	606	656.4	240.2	416.2	RSX	
7	Nguyễn Văn Tính	Phường Lê Đại Hành	9	607	2885.7	649.7	2236	RSX	
8	Dương Văn Gạch	Phường Lê Đại Hành	9	614	5147.5	3809.7	1337.8	RSX	
9	Nguyễn Văn Kiểm	Phường Lê Đại Hành	111	121	24397.6	5911.9	18485.7	RSX	
10	Nguyễn Văn Hào	Phường Lê Đại Hành	111	122	1175.4	563.2	612.2	RSX	
V	**Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)**				**72127.6**	**21951.2**	**50176.4**		
1	Trần Văn Định	Phường Lê Đại Hành	115	95	557.1	310.1	247	NTS	
2	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	115	102	1314	1082.7	231.3	NTS	
3	Dương Văn Biên	Phường Lê Đại Hành	115	139	1069.3	0	1069.3	NTS	
4	Vũ Trí Văn	Phường Lê Đại Hành	115	153	2231.2	164.3	2066.9	NTS	
5	Dương Văn Thịnh	Phường Lê Đại Hành	115	155	1688.3	282.5	1405.8	NTS	
6	Dương Văn Biên	Phường Lê Đại Hành	115	158	1738.7	1315.8	422.9	NTS	
7	Mạc Đình Học	Phường Lê Đại Hành	115	159	1174.3	760.6	413.7	NTS	
8	Mạc Đình Xuân	Phường Lê Đại Hành	115	168	687.4	597.7	89.7	NTS	

STT	Tên người sử dụng quản lý đất	Địa chỉ	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Diện tích đất còn lại (m2)	Loại đất	Ghi chú
					Diện tích (m2)				
					Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích đất thực hiện dự án (m2)			
9	Mạc Đình Học	Phường Lê Đại Hành	115	172	1513.1	2.5	1510.6	NTS	
10	Dương Văn Bằng	Phường Lê Đại Hành	115	179	2297.7	0	2297.7	NTS	
11	Trần Đình Hiến	Phường Lê Đại Hành	115	185	2115.6	890	1225.6	NTS	
12	Mạc Đình Thư	Phường Lê Đại Hành	115	187	5126.8	800.1	4326.7	NTS	
13	Mạc Đình Xuân	Phường Lê Đại Hành	115	677	4241.3	97.4	4143.9	NTS	
14	Trần Đình Hiến	Phường Lê Đại Hành	115	1000	2256	0	2256	NTS	
15	Dương Văn Bằng	Phường Lê Đại Hành	115	1001	889.7	51.4	838.3	NTS	
16	Phạm Đức Tính	Phường Lê Đại Hành	7	666	1486.9	12.3	1474.6	NTS	
17	Phạm Đình Hội	Phường Lê Đại Hành	7	667	990.2	182	808.2	NTS	
18	Phạm Đức Tính	Phường Lê Đại Hành	7	675	1123	964.8	158.2	NTS	
19	Ngô Văn Lực (Nguyễn Văn Khái)	Phường Lê Đại Hành	7	677	2092.4	505.9	1586.5	NTS	
20	Phạm Đình Dũng (Nguyễn Văn Khái)	Phường Lê Đại Hành	7	734	3444.5	939	2505.5	NTS	
21	Trần Thuỷ	Phường Lê Đại Hành	7	915	1858.8	392.4	1466.4	NTS	
22	Hoàng Văn Nam	Phường Lê Đại Hành	7	931	4018.9	389.2	3629.7	NTS	
23	UBND phường (Phạm Đình Mạnh	Phường Lê Đại Hành	7	933	3545.9	1793.6	1752.3	NTS	
24	Phạm Đức Tính	Phường Lê Đại Hành	7	940	2812.7	1059.9	1752.8	NTS	
25	Phạm Đức Tính	Phường Lê Đại Hành	7	942	384.4	13.6	370.8	NTS	
26	Phạm Đình Trác	Phường Lê Đại Hành	7	944	186.9	186.9	0	NTS	
27	Nguyễn Văn Hiệu	Phường Lê Đại Hành	32	21	287	261.7	25.3	NTS	
28	Nguyễn Văn Bắc	Phường Lê Đại Hành	32	29	284.1	169.3	114.8	NTS	
29	UBND phường (Nguyễn Văn Ba)	Phường Lê Đại Hành	33	10	108.5	72.6	35.9	NTS	
30	UBND phường (Phạm Đình Linh)	Phường Lê Đại Hành	33	12	488.9	487.3	1.6	NTS	
31	UBND phường (Vũ Thị Thửa)	Phường Lê Đại Hành	33	57	310.6	299.7	10.9	NTS	
32	Phạm Đình Hồng	Phường Lê Đại Hành	33	79	570.7	41.8	528.9	NTS	

STT	Tên người sử dụng quản lý đất	Địa chỉ	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Diện tích đất còn lại (m2)	Loại đất	Ghi chú
					Diện tích (m2)				
					Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích đất thực hiện dự án (m2)			
33	Nguyễn Thị Hiền (Linh Văn Kính)	Phường Lê Đại Hành	108	114	2734.1	30.3	2703.8	NTS	
34	Dương Văn Đông	Phường Lê Đại Hành	108	199	693.3	693.3	0	NTS	
35	Nguyễn Văn Thuần	Phường Lê Đại Hành	109	135	2888.4	904.1	1984.3	NTS	
36	Dương Văn Đông	Phường Lê Đại Hành	109	144	1659.6	209.3	1450.3	NTS	
37	Nguyễn Văn Thuần	Phường Lê Đại Hành	109	198	1425.4	8.8	1416.6	NTS	
38	Nguyễn Văn Thuần	Phường Lê Đại Hành	109	201	620.9	619.7	1.2	NTS	
39	Nguyễn Văn Thuần	Phường Lê Đại Hành	109	202	920.4	196	724.4	NTS	
40	Dương Văn Đông	Phường Lê Đại Hành	109	204	422.5	296.5	126	NTS	
41	Dương Văn Đông	Phường Lê Đại Hành	109	206	2551	1093.7	1457.3	NTS	
42	Nguyễn Văn Kế	Phường Lê Đại Hành	9	613	994	88	906	NTS	
43	Nguyễn Văn Hiến	Phường Lê Đại Hành	9	615	593.5	522.9	70.6	NTS	
44	Nguyễn Đức Thành	Phường Lê Đại Hành	34	31	945.1	941.6	3.5	NTS	
45	Trần Văn Đàm	Phường Lê Đại Hành	34	165	472.5	472.5	0	NTS	
46	Dương Văn Thuyết	Phường Lê Đại Hành	34	166	380.6	218.1	162.5	NTS	
47	UBND Phường (Nguyễn Văn Kiểm)	Phường Lê Đại Hành	111	54	1931.4	1529.3	402.1	NTS	
VI	**Đất trồng cây hằng năm khác và đất nuôi trồng thủy sản (HNK+NTS)**				**2278.9**	**1164.6**	**1114.3**		
1	Ngô Văn Tươi	Phường Lê Đại Hành	32	61	2278.9	1164.6	1114.3	HNK+NTS	
VII	**Đất trồng cây lâu năm và đất nuôi trồng thủy sản (CLN+NTS)**				**2198.2**	**834.3**	**1363.9**		
1	Mạc Đình Xuân	phường Lê Đại Hành	115	679	2198.2	834.3	1363.9	CLN+NTS	
VIII	**Đất ở đô thị (ODT)**				**14035.2**	**7981.1**	**6054.1**		
1	Nguyễn Thị Duyên (Chính)	Phường Lê Đại Hành	115	91	208.1	3	205.1	ODT	
2	Dương Văn Thức	Phường Lê Đại Hành	115	92	206.1	69.6	136.5	ODT	
3	Bùi Xuân Mão	Phường Lê Đại Hành	32	53	123	100.8	22.2	ODT	
4	Nguyễn Thị Hoàn	Phường Lê Đại Hành	32	54	110.5	110.5	0	ODT	

STT	Tên người sử dụng quản lý đất	Địa chỉ	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Diện tích đất còn lại (m2)	Loại đất	Ghi chú
					Diện tích (m2)				
					Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích đất thực hiện dự án (m2)			
5	Bùi Tiến Dũng	Phường Lê Đại Hành	32	56	54.2	54.2	0	ODT	
6	Ngô Văn Tươi	Phường Lê Đại Hành	32	57	109.4	109.4	0	ODT	
7	Trần Văn Thăng	Phường Lê Đại Hành	32	58	164	164	0	ODT	
8	Nguyễn Cao Quyên	Phường Lê Đại Hành	32	59	98	98	0	ODT	
9	Phạm Thị Hường	Phường Lê Đại Hành	32	62	89.9	37.8	52.1	ODT	
10	Nguyễn Văn Tuyên	Khu dân cư Đồng Giỏ	116	500	215.1	214.9	0.2	ODT	
11	Nguyễn Văn Tuấn	Khu dân cư Đồng Giỏ	116	501	100	100	0	ODT	
12	Nguyễn Văn Tuấn	Khu dân cư Đồng Giỏ	116	502	100	100	0	ODT	
13	Bùi Đình Hùng	Khu dân cư Đồng Giỏ	116	503	100	100	0	ODT	
14	Nguyễn Văn Quyết	Khu dân cư Đồng Giỏ	116	504	100	100	0	ODT	
15	Nguyễn Văn Quý	Khu dân cư Đồng Giỏ	116	505	100	100	0	ODT	
16	Đỗ Văn Hào	Khu dân cư Đồng Giỏ	116	506	100	100	0	ODT	
17	Lê Văn Thanh (Nguyễn Văn Hưng)	Khu dân cư Đồng Giỏ	116	507	100	100	0	ODT	
18	Lê Văn Thanh (Nguyễn Viết Vĩ)	Khu dân cư Đồng Giỏ	116	508	100	100	0	ODT	
19	Mạc Thị Thuỷ	Khu dân cư Đồng Giỏ	116	509	100	100	0	ODT	
20	Nguyễn Bá Sơn	Khu dân cư Đồng Giỏ	116	510	99.8	99.8	0	ODT	
21	Trần Văn Thắng	Khu dân cư Đồng Giỏ	116	511	100.2	98.4	1.8	ODT	
22	Trần Văn Việt	Khu dân cư Đồng Giỏ	116	512	100	92.7	7.3	ODT	
23	Lê Thị Đào	Khu dân cư Đồng Giỏ	116	513	100	87.2	12.8	ODT	
24	Nguyễn Văn Hiền	Khu dân cư Đồng Giỏ	116	514	100	81.6	18.4	ODT	
25	Võ Văn Tuấn	Khu dân cư Đồng Giỏ	116	515	100	76.1	23.9	ODT	
26	Nguyễn Thị Thúy	Khu dân cư Đồng Giỏ	116	516	100	70.5	29.5	ODT	
27	Nguyễn Văn Toán	Khu dân cư Đồng Giỏ	116	517	100	65	35	ODT	
28	Nguyễn Danh Đại	Khu dân cư Đồng Giỏ	116	518	100	59.5	40.5	ODT	
29	Hoàng Thị Vân Anh	Khu dân cư Đồng Giỏ	116	519	100	53.9	46.1	ODT	
30	Nguyễn Văn Bộ	Khu dân cư Đồng Giỏ	116	520	100	48.4	51.6	ODT	

STT	Tên người sử dụng quản lý đất	Địa chỉ	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Diện tích đất còn lại (m2)	Loại đất	Ghi chú
					Diện tích (m2)				
					Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích đất thực hiện dự án (m2)			
31	Vũ Đình Phương	Khu dân cư Đồng Giỏ	116	521	100	42.8	57.2	ODT	
32	Ngô Ngọc Bắc	Khu dân cư Đồng Giỏ	116	522	100	37.3	62.7	ODT	
33	Vũ Trí Cảnh	Khu dân cư Đồng Giỏ	116	523	100	31.7	68.3	ODT	
34	Bùi Duy Hoan	Khu dân cư Đồng Giỏ	116	524	100	26.2	73.8	ODT	
35	Bùi Thị Cúc	Khu dân cư Đồng Giỏ	116	525	100	20.7	79.3	ODT	
36	Phạm Bá Bình	Khu dân cư Đồng Giỏ	116	526	100	15.1	84.9	ODT	
37	Mạc Xuân Hoan	Khu dân cư Đồng Giỏ	116	526	120	102.9	17.1	ODT	
38	Nguyễn Trọng Lương	Khu dân cư Đồng Giỏ	116	527	100	9.6	90.4	ODT	
39	Mạc Xuân Hoan	Khu dân cư Đồng Giỏ	116	527	100	91.9	8.1	ODT	
40	Ngô Ngọc Bắc	Khu dân cư Đồng Giỏ	116	528	100	4	96	ODT	
41	Quách Văn Toàn	Khu dân cư Đồng Giỏ	116	528	100	97.4	2.6	ODT	
42	Hoàng Thị Vân Anh	Khu dân cư Đồng Giỏ	116	529	100	0.1	99.9	ODT	
43	Lê Thị Lượng	Khu dân cư Đồng Giỏ	116	529	100	100	0	ODT	
44	Nguyễn Hữu Linh	Khu dân cư Đồng Giỏ	116	530	100	100	0	ODT	
45	Lê Thị Quỳnh Hương	Khu dân cư Đồng Giỏ	116	531	100	100	0	ODT	
46	Nguyễn Văn Dần	Khu dân cư Đồng Giỏ	116	532	100	100	0	ODT	
47	Nguyễn Bá Sơn	Khu dân cư Đồng Giỏ	116	533	100	100	0	ODT	
48	Nguyễn Trọng Tiến	Khu dân cư Đồng Giỏ	116	534	100	100	0	ODT	
49	Trần Hữu Trường	Khu dân cư Đồng Giỏ	116	535	100	100	0	ODT	
50	Lê Văn Thanh	Khu dân cư Đồng Giỏ	116	536	100	100	0	ODT	
51	Bùi Đình Quân	Khu dân cư Đồng Giỏ	116	537	100	100	0	ODT	
52	Vũ Thị Nhiệt	Khu dân cư Đồng Giỏ	116	538	100	100	0	ODT	
53	Bùi Đình Mạc	Khu dân cư Đồng Giỏ	116	539	100	100	0	ODT	
54	Hà Quang Hiển	Khu dân cư Đồng Giỏ	116	540	100	100	0	ODT	
55	Nguyễn Bá Chư	Khu dân cư Đồng Giỏ	116	541	100	97.5	2.5	ODT	
56	Nguyễn Hữu Hoà	Khu dân cư Đồng Giỏ	116	542	100	92	8	ODT	
57	Vũ Đình Biên	Khu dân cư Đồng Giỏ	116	543	100	86.4	13.6	ODT	

STT	Tên người sử dụng quản lý đất	Địa chỉ	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Diện tích đất còn lại (m2)	Loại đất	Ghi chú
					Diện tích (m2)				
					Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích đất thực hiện dự án (m2)			
58	UBND phường	Khu dân cư Đồng Giỏ	116	544	100	80.9	19.1	ODT	Đất nền
59	Mạc Đình Dũng	Khu dân cư Đồng Giỏ	116	545	100	75.3	24.7	ODT	
60	UBND phường	Khu dân cư Đồng Giỏ	116	546	100	69.8	30.2	ODT	Đất nền
61	Bùi Thị Hường	Khu dân cư Đồng Giỏ	116	547	100	64.2	35.8	ODT	
62	UBND phường	Khu dân cư Đồng Giỏ	116	548	100	58.7	41.3	ODT	Đất nền
63	UBND phường	Khu dân cư Đồng Giỏ	116	549	100	53.2	46.8	ODT	Đất nền
64	Vũ Đình Lịch	Khu dân cư Đồng Giỏ	116	551	100	47.6	52.4	ODT	
65	Chu Công Bảo	Khu dân cư Đồng Giỏ	116	552	100	42.1	57.9	ODT	
66	Cáp Trọng Lan	Khu dân cư Đồng Giỏ	116	553	100	36.5	63.5	ODT	
67	Lê Văn Nghị	Khu dân cư Đồng Giỏ	116	554	100	31	69	ODT	
68	Đỗ Văn Phiến	Khu dân cư Đồng Giỏ	116	555	100	25.4	74.6	ODT	
69	Nguyễn Văn Quyết	Khu dân cư Đồng Giỏ	116	556	100	19.9	80.1	ODT	
70	Nguyễn Văn Tuấn	Khu dân cư Đồng Giỏ	116	557	100	14.3	85.7	ODT	
71	Nguyễn Văn Hải	Khu dân cư Đồng Giỏ	116	558	100	8.8	91.2	ODT	
72	Nguyễn Văn Chiến	Khu dân cư Đồng Giỏ	116	559	100	3.3	96.7	ODT	
73	Vũ Chí Hùng	Khu dân cư Đồng Giỏ	116	563	185.5	28	157.5	ODT	
74	Trần Quang Thành	Khu dân cư Đồng Giỏ	116	564	190	10.4	179.6	ODT	
75	Đinh Ngọc Thoảng	Phường Lê Đại Hành	32	116	211.6	211.6	0	ODT	
76	Nguyễn Thị Định	Phường Lê Đại Hành	32	127	116.6	116.6	0	ODT	
77	Trần Văn Trung	Phường Lê Đại Hành	32	162	252.8	5.3	247.5	ODT	
78	Trần Văn Bằng	Phường Lê Đại Hành	32	163	150.5	36.4	114.1	ODT	
79	Bùi Đức Lâm	Phường Lê Đại Hành	32	165	193.8	7.9	185.9	ODT	
80	Ngô Văn Tỉnh	Phường Lê Đại Hành	32	166	255.6	211.6	44	ODT	
81	Vũ Thị Thửa	Phường Lê Đại Hành	33	4	1361.6	160.5	1201.1	ODT	
82	Nguyễn Văn Kiểm	Phường Lê Đại Hành	111	3	395.5	395.5	0	ODT	
83	Nguyễn Văn Hiển	Phường Lê Đại Hành	111	4	1030.5	401.3	629.2	ODT	
84	Nguyễn Văn Khu	Phường Lê Đại Hành	111	5	808.3	39.9	768.4	ODT	

STT	Tên người sử dụng quản lý đất	Địa chỉ	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Diện tích đất còn lại (m2)	Loại đất	Ghi chú
					Diện tích (m2)				
					Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích đất thực hiện dự án (m2)			
85	Nguyễn Văn Hào	Phường Lê Đại Hành	111	10	1284.6	1074.2	210.4	ODT	
IX	**Đất ở đô thị và đất trồng cây hằng năm khác (ODT+HNK)**				**1289.2**	**1203.9**	**85.3**		
1	Nguyễn Đức Thành	Phường Lê Đại Hành	34	30	1289.2	1203.9	85.3	ODT+HNK	
X	**Đất ở đô thị và đất trồng cây lâu năm (ODT+CLN)**				**51684.3**	**25219.8**	**26464.5**		
1	Dương Văn Bình (Lê)	Phường Lê Đại Hành	115	76	476.4	43.2	433.2	ODT+CLN	
2	Nguyễn Văn Đức	Phường Lê Đại Hành	115	77	826.1	157.8	668.3	ODT+CLN	
3	Nguyễn Văn Tám	Phường Lê Đại Hành	115	78	633.5	144.2	489.3	ODT+CLN	
4	Vũ Thị Hường (Vũ Đình Chín)	Phường Lê Đại Hành	115	93	808.9	597.8	211.1	ODT+CLN	
5	Dương Văn Biên	Phường Lê Đại Hành	115	100	1379.4	89.4	1290	ODT+CLN	
6	Dương Văn Hà	Phường Lê Đại Hành	115	103	295.7	39	256.7	ODT+CLN	
7	Nguyễn Thị Tuyến	Phường Lê Đại Hành	115	104	446.7	7.9	438.8	ODT+CLN	
8	Dương Văn Hà (Dương Văn Tân)	Phường Lê Đại Hành	115	104	651.5	646.3	5.2	ODT+CLN	
9	Trần Văn Định	Phường Lê Đại Hành	115	105	377.9	5.9	372	ODT+CLN	
10	Nguyễn Văn Thắng	Phường Lê Đại Hành	116	75	560.3	56.8	503.5	ODT+CLN	
11	Nguyễn Văn Tĩnh	Phường Lê Đại Hành	116	78	802.8	124.2	678.6	ODT+CLN	
12	Dương Văn Sê	Phường Lê Đại Hành	116	86	173	173	0	ODT+CLN	
13	Dương Văn Được	Phường Lê Đại Hành	116	87	401.1	311.2	89.9	ODT+CLN	
14	Dương Văn Ước	Phường Lê Đại Hành	116	88	142.2	142.2	0	ODT+CLN	
15	Bùi Đình Lập	Phường Lê Đại Hành	116	89	464.8	188.4	276.4	ODT+CLN	
16	Vũ Công Cường	Phường Lê Đại Hành	116	91	273.6	273.6	0	ODT+CLN	
17	Nguyễn Văn Hoán	Phường Lê Đại Hành	116	93	253.8	54.8	199	ODT+CLN	
18	Vũ Đình Ba	Phường Lê Đại Hành	116	98	216.1	60	156.1	ODT+CLN	
19	Vũ Đình Tâm	Phường Lê Đại Hành	116	99	579	579	0	ODT+CLN	
20	Vũ Công Dương	Phường Lê Đại Hành	116	100	262.4	262.4	0	ODT+CLN	
21	Mạc Đình Hiền	Phường Lê Đại Hành	116	102	474.3	304.5	169.8	ODT+CLN	

STT	Tên người sử dụng quản lý đất	Địa chỉ	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Diện tích đất còn lại (m2)	Loại đất	Ghi chú
					Diện tích (m2)				
					Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích đất thực hiện dự án (m2)			
22	Mạc Đình Tuấn	Phường Lê Đại Hành	116	105	256.7	25	231.7	ODT+CLN	
23	Vũ Đình Tiến (Vũ Đình Loan)	Phường Lê Đại Hành	116	122	967	125.8	841.2	ODT+CLN	
24	Nguyễn Thị Tựa (Vũ Công Tuấn)	Phường Lê Đại Hành	116	123	769.1	315.2	453.9	ODT+CLN	
25	Vũ Đình Thuộc	Phường Lê Đại Hành	116	124	585	400.2	184.8	ODT+CLN	
26	Dương Văn Linh	Phường Lê Đại Hành	116	127	242.2	17.9	224.3	ODT+CLN	
27	Dương Văn Huy	Phường Lê Đại Hành	116	503	220.3	220.3	0	ODT+CLN	
28	Dương Văn Ước (Nguyễn Thị Sàng)	Phường Lê Đại Hành	116	504	324.3	324.3	0	ODT+CLN	
29	Vũ Công Đàm(Vũ Công Đoài, Nguyễn Thị Hoa)	Phường Lê Đại Hành	116	506	217.9	217.9	0	ODT+CLN	
30	Trần Đình Huynh	Phường Lê Đại Hành	116	647	324.5	62.5	262	ODT+CLN	
31	Vũ Đình Thuộc	Phường Lê Đại Hành	116	711	365.2	364.9	0.3	ODT+CLN	
32	Vũ Trí Hùng	Phường Lê Đại Hành	116	712	183.7	183.7	0	ODT+CLN	
33	Nguyễn Bá Đức	Phường Lê Đại Hành	116	1025	194.5	150.1	44.4	ODT+CLN	
34	Mạc Đình Đông	Phường Lê Đại Hành	116	1026	105.3	0.2	105.1	ODT+CLN	
35	Nguyễn Văn Huấn	Phường Lê Đại Hành	116	1027	201.5	62.7	138.8	ODT+CLN	
36	Nguyễn Văn Mạnh	Phường Lê Đại Hành	116	1028	230.3	65.2	165.1	ODT+CLN	
37	Nguyễn Văn Đại	Phường Lê Đại Hành	32	117	660.6	392	268.6	ODT+CLN	
38	Bùi Đình Tuyến	Phường Lê Đại Hành	116	62	680.7	456.3	224.4	ODT+CLN	
39	Nguyễn Thị Nhỡ (Bùi Đình Tuyến)	Phường Lê Đại Hành	116	63	479.5	472.1	7.4	ODT+CLN	
40	Bùi Thị Tuyên (Vũ Đình Thường)	Phường Lê Đại Hành	116	64	383.6	66.8	316.8	ODT+CLN	
41	Bùi Đình Hùng (Mạc Đình Hoành)	Phường Lê Đại Hành	116	65	350.4	154.6	195.8	ODT+CLN	
42	Bùi Đình Điểm	Phường Lê Đại Hành	116	79	255.9	159.6	96.3	ODT+CLN	
43	Dương Văn Ghi	Phường Lê Đại Hành	116	80	414.3	364.5	49.8	ODT+CLN	
44	Nguyễn Văn Sơn	Phường Lê Đại Hành	116	83	1567.7	435.1	1132.6	ODT+CLN	

STT	Tên người sử dụng quản lý đất	Địa chỉ	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Diện tích đất còn lại (m2)	Loại đất	Ghi chú
					Diện tích (m2)				
					Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích đất thực hiện dự án (m2)			
45	Dương Văn Hiến	Phường Lê Đại Hành	116	84	261.3	213.7	47.6	ODT+CLN	
46	Mạc Đình Đức	Phường Lê Đại Hành	116	85	515.5	412	103.5	ODT+CLN	
47	Bùi Đình Tiền	Phường Lê Đại Hành	116	500	1144.3	574	570.3	ODT+CLN	
48	Vũ Đình Tuyên	Phường Lê Đại Hành	116	567	295.3	265.5	29.8	ODT+CLN	
49	Nguyễn Văn Ba	Phường Lê Đại Hành	32	6	1243.5	807.6	435.9	ODT+CLN	
50	Nguyễn Văn Triệu	Phường Lê Đại Hành	32	11	894.8	2.5	892.3	ODT+CLN	
51	Mai Văn Chung	Phường Lê Đại Hành	32	14	1082.4	624	458.4	ODT+CLN	
52	Bùi Đình Hưng	Phường Lê Đại Hành	32	15	461	260	201	ODT+CLN	
53	Nguyễn Văn Hiệu	Phường Lê Đại Hành	32	20	485.9	338	147.9	ODT+CLN	
54	Vũ Đức Thắng	Phường Lê Đại Hành	32	22	1020.5	580.1	440.4	ODT+CLN	
55	Bùi Đình Trường	Phường Lê Đại Hành	32	126	434.3	313.4	120.9	ODT+CLN	
56	Phạm Thị Thịnh (Phạm Đức Thà)	Phường Lê Đại Hành	32	152	685.1	15.1	670	ODT+CLN	
57	Nguyễn Văn Độ	Phường Lê Đại Hành	32	153	857.9	227.3	630.6	ODT+CLN	
58	Nguyễn Văn Bắc	Phường Lê Đại Hành	32	155	2075.5	647.6	1427.9	ODT+CLN	
59	Phạm Thị Tưởng	Phường Lê Đại Hành	32	160	135.7	135.7	0	ODT+CLN	
60	Phạm Đức Thuật	Phường Lê Đại Hành	32	161	567.6	490.6	77	ODT+CLN	
61	Trần Văn Chính	Phường Lê Đại Hành	32	164	267.4	117	150.4	ODT+CLN	
62	Phạm Đình Hội	Phường Lê Đại Hành	33	13	806.5	534.7	271.8	ODT+CLN	
63	Phạm Đức Tính	Phường Lê Đại Hành	33	14	1263.6	505.1	758.5	ODT+CLN	
64	Phạm Đình Hồng	Phường Lê Đại Hành	33	18	991	187.2	803.8	ODT+CLN	
65	Phạm Đức Kha	Phường Lê Đại Hành	33	19	961.5	546	415.5	ODT+CLN	
66	Mạc Thị Hồng	Phường Lê Đại Hành	34	6	1579	537.3	1041.7	ODT+CLN	
67	Trần Văn Hồng	Phường Lê Đại Hành	34	8	1560.7	1031.2	529.5	ODT+CLN	
68	Trần Văn Diệm	Phường Lê Đại Hành	34	9	1874.7	803.3	1071.4	ODT+CLN	
69	Trần Văn Phiệt	Phường Lê Đại Hành	34	11	1821.2	557.9	1263.3	ODT+CLN	
70	Trần Văn Đàm	Phường Lê Đại Hành	34	12	1533.5	1162.1	371.4	ODT+CLN	
71	Nguyễn Văn Thành	Phường Lê Đại Hành	34	129	258.5	59.3	199.2	ODT+CLN	

STT	Tên người sử dụng quản lý đất	Địa chỉ	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Diện tích đất còn lại (m2)	Loại đất	Ghi chú
					Diện tích (m2)				
					Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích đất thực hiện dự án (m2)			
72	Nguyễn Văn Ký	Phường Lê Đại Hành	34	130	759.4	267.8	491.6	ODT+CLN	
73	Nguyễn Thị Kỳ	Phường Lê Đại Hành	34	131	417.5	417.5	0	ODT+CLN	
74	Trương Thị Tảo	Phường Lê Đại Hành	34	136	783.6	305.6	478	ODT+CLN	
75	Dương Văn Hiệu	Phường Lê Đại Hành	34	159	530.5	16.2	514.3	ODT+CLN	
76	Dương Văn Huy	Phường Lê Đại Hành	34	162	533.5	122.5	411	ODT+CLN	
77	Trần Minh Diễm	Phường Lê Đại Hành	34	163	548.5	354.1	194.4	ODT+CLN	
78	Trần Minh Diễm	Phường Lê Đại Hành	34	164	1434.3	1434.3	0	ODT+CLN	
79	Vũ Văn Huynh	Phường Lê Đại Hành	111	9	1119.1	1055.1	64	ODT+CLN	
XI	**Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD)**				**24454.9**	**3055.6**	**21399.3**		
1	Trường Mầm non	Phường Lê Đại Hành	6	580	7573.6	2494.9	5078.7	DGD	
2	Trường Tiểu Học	Phường Lê Đại Hành	32	18	16881.3	560.7	16320.6	DGD	
XII	**Đất văn hóa (DVH)**				**1532.6**	**176.1**	**1356.5**		
1	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	116	95	1532.6	176.1	1356.5	DVH	
XIII	**Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC)**				**36837.5**	**4312.6**	**32524.9**		
1	Công Ty Đức Phúc	Phường Lê Đại Hành	114	29	36837.5	4312.6	32524.9	SKC	
XIV	**Đất tín ngưỡng (TIN)**				**2230.9**	**89.3**	**2141.6**		
1	Đền Bến Cả	Phường Lê Đại Hành	109	97	2230.9	89.3	2141.6	TIN	
XV	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt (NTD)**				**7709.6**	**5467**	**2242.6**		
1	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	31	436	79	79	0	NTD	
2	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	117	584	12.5	12.5	0	NTD	
3	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	117	587	4.3	4.3	0	NTD	
4	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	117	591	76.9	76.9	0	NTD	
5	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	108	304	40	40	0	NTD	
6	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	108	305	30.4	30.4	0	NTD	

STT	Tên người sử dụng quản lý đất	Địa chỉ	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Diện tích đất còn lại (m2)	Loại đất	Ghi chú
					Diện tích (m2)				
					Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích đất thực hiện dự án (m2)			
7	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	108	306	10	10	0	NTD	
8	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	108	308	19.6	19.6	0	NTD	
9	UBND Phường (Nguyễn Văn Tính)	Phường Lê Đại Hành	108	309	0.8	0.8	0	NTD	
10	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	108	312	0.5	0.5	0	NTD	
11	UBND Phường (Nguyễn Văn Tính)	Phường Lê Đại Hành	108	312	12.5	12.5	0	NTD	
12	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	9	145	3023.5	2375.9	647.6	NTD	
13	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	9	447	3582.3	2237.9	1344.4	NTD	
14	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	9	565	3.2	3.2	0	NTD	
15	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	9	566	3.2	3.2	0	NTD	
16	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	9	567	3.2	3.2	0	NTD	
17	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	9	568	3.2	3.2	0	NTD	
18	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	9	569	3.2	3.2	0	NTD	
19	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	9	572	2.5	2.5	0	NTD	
20	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	9	573	2.7	2.7	0	NTD	
21	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	9	574	3.1	3.1	0	NTD	
22	UBND Phường	Phường Lê Đại Hành	9	577	3.2	3.2	0	NTD	
23	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	9	578	3.2	3.2	0	NTD	
24	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	9	579	2.8	2.8	0	NTD	
25	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	9	580	15.3	15.3	0	NTD	
26	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	9	581	6.1	6.1	0	NTD	
27	UBND Phường	Phường Lê Đại Hành	9	582	20.6	20.6	0	NTD	
28	UBND Phường	Phường Lê Đại Hành	9	583	3.9	3.9	0	NTD	
29	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	9	584	15.3	15.3	0	NTD	
30	UBND Phường	Phường Lê Đại Hành	9	585	2.8	2.8	0	NTD	
31	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	9	586	7	7	0	NTD	

STT	Tên người sử dụng quản lý đất	Địa chỉ	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Diện tích đất còn lại (m2)	Loại đất	Ghi chú
					Diện tích (m2)				
					Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích đất thực hiện dự án (m2)			
32	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	9	588	162.4	162.4	0	NTD	
33	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	9	589	2.5	2.5	0	NTD	
34	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	9	594	4.1	4.1	0	NTD	
35	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	9	602	1.8	1.8	0	NTD	
36	Nguyễn Hồng Nhị	Phường Lê Đại Hành	9	608	406.1	155.5	250.6	NTD	
37	Dương Văn Thuân	Phường Lê Đại Hành	34	158	12.4	12.4	0	NTD	
38	Nguyễn Văn Tích	Phường Lê Đại Hành	111	66	72.4	72.4	0	NTD	
39	UBND Phường	Phường Lê Đại Hành	111	118	4.4	4.4	0	NTD	
40	UBND Phường	Phường Lê Đại Hành	111	126	46.7	46.7	0	NTD	
XVI	**Đất công trình giao thông (DGT)**				**47973.5**	**28973.7**	**18999.8**		
1	UBND Phường	Phường Lê Đại Hành	46	10	164.2	164.2	0	DGT	
2	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	115	675	142.9	142.9	0	DGT	
3	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	115	682	301.9	301.1	0.8	DGT	
4	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	116	507	270.6	270.6	0	DGT	
5	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	116	508	224.2	224.2	0	DGT	
6	UBND Phường	Phường Lê Đại Hành	6	601	23.7	23.7	0	DGT	
7	UBND Phường	Phường Lê Đại Hành	6	602	26.6	26.6	0	DGT	
8	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	31	179	126	126	0	DGT	
9	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	31	430	100.4	100.4	0	DGT	
10	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	31	435	167.6	167.6	0	DGT	
11	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	32	156	794.6	794.6	0	DGT	
12	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	116	502	430.1	430.1	0	DGT	
13	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	116	525	301.2	301.2	0	DGT	
14	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	117	580	139.1	139.1	0	DGT	
15	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	117	583	28.8	1.1	27.7	DGT	
16	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	117	586	22617	10635.3	11981.7	DGT	
17	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	117	588	118.1	118.1	0	DGT	

STT	Tên người sử dụng quản lý đất	Địa chỉ	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Diện tích đất còn lại (m2)	Loại đất	Ghi chú
					Diện tích (m2)				
					Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích đất thực hiện dự án (m2)			
18	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	117	589	321.7	321.7	0	DGT	
19	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	117	592	98.3	95.9	2.4	DGT	
20	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	117	593	89.9	89.9	0	DGT	
21	UBND Phường	Phường Lê Đại Hành	6	595	154	118.1	35.9	DGT	
22	UBND Phường	Phường Lê Đại Hành	6	598	361.2	208	153.2	DGT	
23	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	7	916	1375	898.6	476.4	DGT	
24	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	7	917	108.5	25.9	82.6	DGT	
25	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	7	919	702.8	469.2	233.6	DGT	
26	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	7	920	883.1	581	302.1	DGT	
27	UBND Phường	Phường Lê Đại Hành	7	921	41.1	16.2	24.9	DGT	
28	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	7	926	38.1	17.6	20.5	DGT	
29	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	7	930	153.9	58.8	95.1	DGT	
30	UBND Phường	Phường Lê Đại Hành	7	932	476.2	365.3	110.9	DGT	
31	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	7	937	29.1	11	18.1	DGT	
32	UBND Phường	Phường Lê Đại Hành	7	948	30.1	22.5	7.6	DGT	
33	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	7	950	76.6	46.1	30.5	DGT	
34	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	7	951	162.6	102	60.6	DGT	
35	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	7	955	1045.3	215.3	830	DGT	
36	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	32	23	1256.4	599.7	656.7	DGT	
37	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	33	33	317.8	131	186.8	DGT	
38	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	8	222	1100.9	615.4	485.5	DGT	
39	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	107	88	201.1	83.6	117.5	DGT	
40	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	107	89	203.5	87.4	116.1	DGT	
41	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	107	90	94.6	14.1	80.5	DGT	
42	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	108	301	5466.6	3599.1	1867.5	DGT	
43	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	9	451	546.9	92.2	454.7	DGT	
44	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	9	616	1150.4	1150.4	0	DGT	

STT	Tên người sử dụng quản lý đất	Địa chỉ	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Diện tích đất còn lại (m2)	Loại đất	Ghi chú
					Diện tích (m2)				
					Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích đất thực hiện dự án (m2)			
45	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	9	617	1179	1179	0	DGT	
46	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	9	618	115.3	115.3	0	DGT	
47	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	9	621	50.7	15.1	35.6	DGT	
48	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	34	22	525.5	525.5	0	DGT	
49	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	34	57	309	309	0	DGT	
50	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	111	123	793.9	674.8	119.1	DGT	
51	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	111	125	306.1	306.1	0	DGT	
52	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	112	283	281.4	277.7	3.7	DGT	
53	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	112	285	166.5	166.5	0	DGT	
54	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	112	292	44.4	44.4	0	DGT	
55	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	112	293	46.8	46.8	0	DGT	
56	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	118	168	1692.2	1310.7	381.5	DGT	
XVII	**Đất công trình thủy lợi (DTL)**				**9278.5**	**6040.1**	**3238.4**		
1	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	115	94	560.6	560.6	0	DTL	
2	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	115	101	425.3	425.3	0	DTL	
3	UBND Phường	Phường Lê Đại Hành	115	681	583.8	389.8	194	DTL	
4	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	115	684	30.8	0	30.8	DTL	
5	UBND Phường	Phường Lê Đại Hành	6	599	72.9	72.9	0	DTL	
6	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	31	429	265	239.5	25.5	DTL	
7	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	31	434	54.1	54.1	0	DTL	
8	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	32	33	322.5	38.4	284.1	DTL	
9	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	116	566	15.7	15.7	0	DTL	
10	UBND Phường	Phường Lê Đại Hành	6	582	405.4	245.3	160.1	DTL	
11	UBND Phường	Phường Lê Đại Hành	6	596	122.7	42.8	79.9	DTL	
12	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	7	595	620.1	9	611.1	DTL	
13	UBND Phường	Phường Lê Đại Hành	7	922	2663.4	1919.1	744.3	DTL	
14	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	7	924	19.3	10	9.3	DTL	

STT	Tên người sử dụng quản lý đất	Địa chỉ	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Diện tích đất còn lại (m2)	Loại đất	Ghi chú
					Diện tích (m2)				
					Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích đất thực hiện dự án (m2)			
15	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	7	927	196.9	80.6	116.3	DTL	
16	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	7	936	151.6	108.2	43.4	DTL	
17	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	7	954	88.5	4.9	83.6	DTL	
18	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	107	87	263.3	153.4	109.9	DTL	
19	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	108	7	118.5	48.7	69.8	DTL	
20	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	108	307	171	88.6	82.4	DTL	
21	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	108	311	323.1	144.8	178.3	DTL	
22	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	108	313	71.4	47.5	23.9	DTL	
23	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	109	106	304.4	141.3	163.1	DTL	
24	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	109	207	725.1	498	227.1	DTL	
25	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	34	136	3.2	3.2	0	DTL	
26	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	111	108	181.8	181.8	0	DTL	
27	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	111	124	135.4	135.4	0	DTL	
28	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	112	286	144.5	144.5	0	DTL	
29	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	112	287	189.4	187.9	1.5	DTL	
30	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	112	295	48.8	48.8	0	DTL	
XVIII	**Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON)**				**188756.9**	**168630.6**	**20126.3**		
1	UBND Phường	Phường Lê Đại Hành	46	8	30795.7	30795.7	0	SON	
2	UBND Phường	Phường Lê Đại Hành	7	923	172.1	172.1	0	SON	
3	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	7	956	2779.6	2342.4	437.2	SON	
4	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	107	86	10337.4	5266.5	5070.9	SON	
5	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	108	49	4661.5	426.4	4235.1	SON	
6	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	109	208	10768.1	3421.1	7347	SON	
7	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	9	564	7455.1	4419	3036.1	SON	
8	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	118	200	121787.4	121787.4	0	SON	
XIX	**Đất mặt nước chuyên dùng (MNC)**				**2273.4**	**1584.6**	**688.8**		

STT	Tên người sử dụng quản lý đất	Địa chỉ	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Diện tích đất còn lại (m2)	Loại đất	Ghi chú
					Diện tích (m2)				
					Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích đất thực hiện dự án (m2)			
1	UBND phường	Phường Lê Đại Hành	111	42	2273.4	1584.6	688.8	MNC	
TỔNG CỘNG					**817093.6**	**452721.3**	**364372.3**		

*** Ghi chú:** Thông tin về Tên tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, mã loại đất, diện tích thu hồi đất có thể thay đổi. Thông tin chính xác sẽ được xác định tại Biên bản xác định nguồn gốc sử dụng đất của UBND phường Lê Đại Hành.